

Số: 42/NQ-HĐND

Sông Mã, ngày 17 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh quyết toán chi ngân sách năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Sông Mã khoá XXI về dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Sông Mã năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Sông Mã khoá XXI về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của HĐND huyện Sông Mã khoá XXI về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 319/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Sông Mã; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-BKTXH ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh quyết toán chi ngân sách năm 2022 như sau:

1. Hạch toán bổ sung mã CTMT đối với số quyết toán nguồn xổ số kiến thiết cân đối thực hiện CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Điều chỉnh giảm quyết toán chi đầu tư phát triển từ nguồn xổ số kiến thiết ngân sách tỉnh: **1.340.000.000** đồng.

- Điều chỉnh tăng quyết toán Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới bố trí lồng ghép từ nguồn xổ số kiến thiết ngân sách tỉnh: **1.340.000.000** đồng.

- Đơn vị quản lý kinh phí: Ban QLDA ĐTXD huyện.

2. Điều chỉnh quyết toán nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMTQG 1719, thực hiện nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn dưới 3 tháng

Điều chỉnh giảm quyết toán chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia, tăng quyết toán chi chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang năm 2023, tổng số tiền giảm: **2.235.930.000** đồng; Trong đó:

- Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo (Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn): 801.100.000 đồng;

- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN (Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi): 1.434.830.000 đồng.

- Đơn vị quản lý kinh phí: phòng Lao động - TBXH huyện.

(Chi tiết các phụ biểu quyết toán điều chỉnh kèm theo)

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của HĐND huyện Sông Mã khoá XXI về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện, tổ đại biểu HĐND huyện, các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Sông Mã khoá XXI, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua. *ph*

Nơi nhận: *ph*

- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND TTQ Việt Nam huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XXI;
- Các cơ quan đơn vị liên quan: Phòng TC-KH huyện; Kho bạc Nhà nước huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH (H, 120b).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 02



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2023 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số đã quyết toán tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND	Số trình điều chỉnh		Số quyết toán sau điều chỉnh	So sánh %
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	934.407.000.000	1.132.189.831.774	3.575.930.000	3.575.930.000	1.132.189.831.774	121,17
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	934.407.000.000	971.403.754.990	-	1.340.000.000	970.063.754.990	103,82
I	Chi đầu tư phát triển	106.440.000.000	113.425.427.872		1.340.000.000	112.085.427.872	105,30
1	Chi đầu tư cho các dự án		113.425.427.872		1.340.000.000	112.085.427.872	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi thường xuyên	827.967.000.000	857.978.327.118			857.978.327.118	103,62
	Trong đó:					-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	532.915.000.000	526.908.748.000			526.908.748.000	98,87
2	Chi khoa học và công nghệ						
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V	Dự phòng ngân sách						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-				

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Số đã quyết toán tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND	Số trình điều chỉnh		Số quyết toán sau điều chỉnh	So sánh %
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	26.362.922.200	1.340.000.000	2.235.930.000	25.466.992.200	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	26.362.922.200	1.340.000.000	2.235.930.000	25.466.992.200	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		1.877.249.200		801.100.000	1.076.149.200	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		5.862.113.000	1.340.000.000		7.202.113.000	
3	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN		18.623.560.000		1.434.830.000	17.188.730.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.155.812.800			1.155.812.800	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		133.267.341.784	2.235.930.000		135.503.271.784	

PHỤ LỤC SỐ 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2023 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Số đã quyết toán tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND	Số trình điều chỉnh		Số quyết toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5-1</i>	<i>7=5/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	921.918.265.000	1.119.343.355.754	2.235.930.000	2.235.930.000	1.119.343.355.754	197.425.090.754	121,41
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	111.955.665.000	137.737.388.550			137.737.388.550	25.781.723.550	123,03
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	809.962.600.000	859.105.503.499	-	2.235.930.000	856.869.573.499	46.906.973.499	105,79
I	Chi đầu tư phát triển	106.440.000.000	113.425.427.872		1.340.000.000	112.085.427.872	5.645.427.872	105,30
1	Chi đầu tư cho các dự án	106.440.000.000	113.425.427.872		1.340.000.000	112.085.427.872	5.645.427.872	105,30
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-			-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		283.943.000			283.943.000	283.943.000	
-	Chi văn hóa thông tin		3.104.102.000		355.000.000	2.749.102.000	2.749.102.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		90.180.000			90.180.000	90.180.000	
-	Chi thể dục thể thao		3.688.816.000			3.688.816.000	3.688.816.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		101.026.812.872		985.000.000	100.041.812.872	100.041.812.872	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.231.574.000			5.231.574.000	5.231.574.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác		-			-	-	
II	Chi thường xuyên	688.160.500.000	724.900.617.527			724.900.617.527	36.740.117.527	105,34
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	532.455.000.000	526.908.748.000			526.908.748.000	5.546.252.000	98,96
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-			-	-	
-	Chi An ninh - Quốc phòng	11.410.600.000	19.557.235.000			19.557.235.000	8.146.635.000	171,40
	- Chi quốc phòng	-	15.999.154.000			15.999.154.000	15.999.154.000	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	3.558.081.000			3.558.081.000	3.558.081.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-			-	-	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Số đã quyết toán tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND	Số trình điều chỉnh		Số quyết toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	5.500.000.000	5.891.849.927			5.891.849.927	391.849.927	107,12
-	Chi thể dục thể thao	-				-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	37.770.000.000	42.981.062.200			42.981.062.200	5.211.062.200	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.110.500.000	68.249.257.100			68.249.257.100	27.138.757.100	
-	Chi bảo đảm xã hội	58.833.400.000	58.276.388.100			58.276.388.100	- 557.011.900	99,05
-	Chi thường xuyên khác	1.081.000.000	2.128.077.200			2.128.077.200	1.047.077.200	
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	19.777.072.200		895.930.000	18.881.142.200	18.881.142.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-			-	-	
V	Dự phòng ngân sách	15.362.100.000	-			-	- 15.362.100.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-			-	-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.002.385.900			1.002.385.900	1.002.385.900	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	122.500.463.705	2.235.930.000		124.736.393.705	124.736.393.705	

PHỤ LỤC SỐ 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2023 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao			Số đã quyết toán tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND			Số trình điều chỉnh (giảm: "-"; tăng: "+")			Số quyết toán sau điều chỉnh			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=10/1	14=11/2	15=12/3
	TỔNG CHI NSDP	890.107.000.000	765.662.600.000	124.444.400.000	1.132.189.831.774	981.605.967.204	150.583.864.570	-	-	-	1.132.189.831.774	981.605.967.204	150.583.864.570	127,20	128,20	121,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	890.107.000.000	765.662.600.000	124.444.400.000	972.559.567.790	832.742.581.299	139.816.986.491	- 1.340.000.000	- 1.340.000.000	-	971.219.567.790	831.402.581.299	139.816.986.491	109,11	108,59	112,35
I	Chi đầu tư phát triển	62.140.000.000	62.140.000.000	-	113.425.427.872	113.425.427.872	-	- 1.340.000.000	- 1.340.000.000	-	112.085.427.872	112.085.427.872	-	180,38	180,38	
1	Chi đầu tư cho các dự án	62.140.000.000	62.140.000.000	-	113.425.427.872	113.425.427.872	-	- 1.340.000.000	- 1.340.000.000	-	112.085.427.872	112.085.427.872	-	180,38	180,38	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	810.165.000.000	688.160.500.000	122.004.500.000	857.978.327.118	718.421.238.758	139.557.088.360				857.978.327.118	718.421.238.758	139.557.088.360	105,90	104,40	114,39
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-				-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	526.908.748.000	526.908.748.000					526.908.748.000	526.908.748.000	-			
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-				-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-				-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	17.802.000.000	15.362.100.000	2.439.900.000	-	-	-				-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-				-	-	-			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	1.155.812.800	895.914.669	259.898.131				1.155.812.800	895.914.669	259.898.131			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	26.362.922.200	26.362.922.200	-	- 895.930.000	- 895.930.000	-	25.466.992.200	25.466.992.200	-			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	26.362.922.200	26.362.922.200	-	- 895.930.000	- 895.930.000	-	25.466.992.200	25.466.992.200	-			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-				-	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	133.267.341.784	122.500.463.705	10.766.878.079	2.235.930.000	2.235.930.000		135.503.271.784	124.736.393.705	10.766.878.079			

PHỤ LỤC SỐ 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2023 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	848.371,155	123.365,983	725.005,172	1.119.343,356	112.085,428	724.900,618	18.881,142	14.559,669	4.321,473	124.736,394	137.737,389	1.002,386	131,94	90,86	99,99
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	848.371,155	123.365,983	725.005,172	855.867,188	112.085,428	724.900,618	18.881,142	14.559,669	4.321,473	-	-	-	100,88	90,86	99,99
1	Văn phòng HĐND&UBND	9.976,869		9.976,869	9.976,869		9.976,869	-						100,00		100,00
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.439,847		1.439,847	1.439,847		1.439,847	-						100,00		100,00
3	Phòng Tư pháp	946,213		946,213	946,213		946,213	-						100,00		100,00
4	Thanh tra huyện	985,600		985,600	985,600		985,600	-						100,00		100,00
5	Phòng Kinh tế & hạ tầng	23.833,271	6.561,176	17.272,095	23.833,271	6.561,176	17.272,095	-						100,00	100,00	100,00
6	Phòng Tài nguyên - MT	5.832,940	3.640,039	2.192,901	5.692,901	3.500,000	2.192,901	-						97,60	96,15	100,00
7	Phòng Nông nghiệp	17.364,030		17.364,030	17.364,030		17.364,030	-						100,00		100,00
8	Phòng Lao động - TBXH	48.487,135		48.487,135	49.563,285		48.487,135	1.076,149	174,400	901,749				102,22		100,00
9	Phòng Lao động - TBXH (KP ủy thác hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ CSXH)	7.261,650		7.261,650	7.261,650		7.261,650	-						100,00		100,00
10	Phòng Dân tộc	1.019,273		1.019,273	1.506,825		1.019,273	487,552		487,552				147,83		100,00
11	Phòng Nội vụ	3.804,186		3.804,186	3.804,186		3.804,186	-						100,00		100,00
12	Phòng Văn hóa	882,252		882,252	1.009,252		882,252	127,000		127,000				114,39		100,00
13	UB Mặt trận tổ quốc VN	2.786,600		2.786,600	2.786,600		2.786,600	-						100,00		100,00
14	Đoàn thanh niên	1.032,600		1.032,600	1.032,600		1.032,600	-						100,00		100,00
15	Hội phụ nữ	999,900		999,900	1.305,396		999,900	305,496		305,496				130,55		100,00
16	Hội nông dân	658,300		658,300	658,300		658,300	-						100,00		100,00
17	Cựu chiến binh	853,600		853,600	853,600		853,600	-						100,00		100,00
18	Ban đại diện hội NCT	164,500		164,500	164,500		164,500	-						100,00		100,00
19	Hội cựu TNXP	209,900		209,900	209,900		209,900	-						100,00		100,00
20	Hội ngành nghề NN-NT	164,497		164,497	163,700		163,700	-						99,52		99,52
21	Hội chữ thập đỏ	213,170		213,170	213,170		213,170	-						100,00		100,00
22	Hội bảo trợ NTT-TMC	55,957		55,957	55,957		55,957	-						100,00		100,00
23	Hội khuyến học	203,867		203,867	203,435		203,435	-						99,79		99,79
24	Trung tâm chính trị	2.398,760		2.398,760	2.398,760		2.398,760	-						100,00		100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng				Quyết toán						So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
25	Phòng Giáo dục & ĐT (B)VDT cấp I)	547.476,109		547.476,109	547.372,783	160,000		160,000				100,01	
26	Cơ sở điều trị nghiện ma túy huyện	5.489,300		5.489,300	5.489,300	-						100,00	100,00
27	Trung tâm dịch vụ NN	4.770,072	4.770,072	4.770,072	4.770,072	-						100,00	100,00
28	Trung tâm truyền thông VH	6.484,546	440,117	6.044,429	6.044,429	-						100,00	100,00
29	Văn phòng Huyện ủy	12.040,789		12.040,789	12.040,789	-						100,00	100,00
30	BCH Quận sự huyện	15.859,154		15.859,154	15.859,154	-						100,00	100,00
31	Công an huyện	3.558,081		3.558,081	3.558,081	-						100,00	100,00
32	Đồn biên phòng Chiềng Khương	70,000	70,000	70,000	70,000	-						100,00	100,00
33	Đồn biên phòng Mường Cai	70,000	70,000	70,000	70,000	-						100,00	100,00
34	Ban vận động Quỹ hỗ trợ nông dân	200,000	200,000	200,000	200,000	-						100,00	100,00
35	Trung tâm y tế	323,833	323,833	323,833	323,833	-						100,00	100,00
36	Bệnh viện Đa khoa huyện	485,325	485,325	485,325	485,325	-						100,00	100,00
37	Viện kiểm sát Nhân dân huyện	50,000	50,000	50,000	50,000	-						100,00	100,00
38	Tòa án Nhân dân huyện	68,920	68,920	68,920	68,920	-						100,00	100,00
39	Ngân hàng CSXH	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-						100,00	100,00
40	Trung tâm GD TX huyện	260,000	260,000	260,000	260,000	-						100,00	100,00
41	BQLDA huyện	118.590,111	112.724,651	5.865,460	121.834,864	101.584,135	5.865,460	14.385,269				102,74	90,12
42	Ban QLDA BV&PT rừng	-		2.339,676			2.339,676		2.339,676				
II	CHI BỘ SƯNG CỎ MỨC TIỂU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-		137.737,389							137.737,389		
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-		124.736,394						124.736,394			
IV	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			1.002,386						1.002,386		

Chi chủ số liệu đã điều chỉnh (so với Nghị quyết số 39/NQ-HBND):

- Điều chỉnh giảm mục 8, phần I - Phòng Lao động - TBXH: Tổng số chi quyết toán (cột 4), tổng số chi CTMTQG (cột 9), chi thường xuyên thuộc CTMTQG (cột 11): 2.235.930.000 đồng.
- Điều chỉnh tăng phần III: Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.235.930.000 đồng.
- Điều chỉnh giảm mục 41, cột 5: Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG): 1.340.000.000 đồng.
- Điều chỉnh tăng mục 41, cột 9, 10: Chi đầu tư phát triển Chương trình MTQG: 1.340.000.000 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 06
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2023 của HĐND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Quyết toán										Đơn vị: Triệu đồng			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NSTW								Tổng số	So sánh (%)	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra				
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	111.549,10	72.015,00	39.534,10	25.466,99	18.759,67	6.707,32	25.466,99	18.759,67	18.759,67	-	6.707,32	6.707,32	-	22,83	26,05	16,97	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	5.762,10	181,00	5.581,10	1.076,15	174,40	901,75	1.076,15	174,40	174,40	-	901,75	901,75	-	18,68	96,35	16,16	
I	Ngân sách cấp huyện	5.762,10	181,00	5.581,10	1.076,15	174,40	901,75	1.076,15	174,40	174,40	-	901,75	901,75	-	18,68	96,35	16,16	
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.159,00		3.159,00	-	-		-	-						-		-	
2	Phòng Lao động - TBXH	2.131,10	181,00	1.950,10	1.076,15	174,40	901,75	1.076,15	174,40	174,4		901,75	901,75		50,50	96,35	46,24	
3	Phòng Văn hóa - TTTT	472,00		472,00	-		-	-	-			-			-		-	
II	Ngân sách xã																	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29.518,00	29.174,00	344,00	7.202,11	7.184,11	18,00	7.202,11	7.184,11	7.184,11	-	18,00	18,00	-	24,40	24,63	5,23	
I	Ngân sách cấp huyện	29.498,00	29.174,00	324,00	7.184,11	7.184,11	-	7.184,11	7.184,11	7.184,11	-	-	-	-	24,35	24,63		
1	Ban QLDA ĐTXD	29.174,00	29.174,00		7.184,11	7.184,11		7.184,11	7.184,11	7.184,11					24,63	24,63		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	324,00		324,00	-		-	-				-			-		-	
II	Ngân sách xã	20,00	-	20,00	18,00	-	18,00	18,00	-	-	-	18,00	18,00	-	90,00		90,00	
1	Bố Sinh	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
2	Pú Bấu	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
3	Chiềng Phung	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
4	Chiềng En	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
5	Mường Lắm	3,00		3,00	3,00	-	3,00	3,00	-			3,00	3,00		100,00		100,00	
6	Nậm Ty	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
7	Đứa Mòn	1,00		1,00	-	-	-	-	-			-			-		-	
8	Yên Hưng	1,00		1,00	-	-	-	-	-			-			-		-	
9	Chiềng Sơ	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
10	Nà Nghịu	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
11	Nậm Mẩn	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
12	Chiềng Khoang	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
13	Chiềng Cang	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
14	Huổi Một	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
15	Mường Sai	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
16	Mường Cai	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
17	Mường Hung	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NSTW						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
18	Chiềng Khương	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00
C	CTMT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	76.269,00	42.660,00	33.609,00	17.188,73	11.401,16	5.787,57	17.188,73	11.401,16	11.401,16	-	5.787,57	5.787,57	-	22,54	26,73	17,22
I	Ngân sách cấp huyện	66.863,60	36.140,00	30.723,60	10.620,88	7.201,16	3.419,72	10.620,88	7.201,16	7.201,16	-	3.419,72	3.419,72	-	15,88	19,93	11,13
1	Ban QLDA ĐTXD	33.763,00	33.763,00		7.201,16	7.201,16	-	7.201,16	7.201,16	7.201,16		-			21,33	21,33	
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	435,60		435,60	305,50		305,50	305,50	-	-		305,50	305,50		70,13		70,13
3	Phòng Dân tộc	2.683,00		2.683,00	487,55		487,55	487,55	-	-		487,55	487,55		18,17		18,17
4	Phòng Giáo dục & ĐT	160,00		160,00	160,00		160,00	160,00	-	-		160,00	160,00		100,00		100,00
5	Phòng Lao động - TBXH	1.466,00		1.466,00	-		-	-	-	-		-			-		-
6	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.197,00		3.197,00	-		-	-	-	-		-			-		-
7	Phòng Văn hóa - TTTT	127,00		127,00	127,00		127,00	127,00	-	-		127,00	127,00		100,00		100,00
8	Ban QLDA BV&PT rừng	14.620,00		14.620,00	2.339,68		2.339,68	2.339,68	-	-		2.339,68	2.339,68		16,00		16,00
9	Chưa phân bổ	10.412,00	2.377,00	8.035,00	-		-	-	-	-		-			-		-
II	Ngân sách cấp xã	9.405,40	6.520,00	2.885,40	6.567,85	4.200,00	2.367,85	6.567,85	4.200,00	4.200,00	-	2.367,85	2.367,85	-	69,83		82,06
1	Bố Sinh	313,00	200,00	113,00	113,00	-	113,00	113,00	-	-		113,00	113,00		36,10		100,00
2	Pú Bấu	245,00	120,00	125,00	125,00	-	125,00	125,00	-	-		125,00	125,00		51,02		100,00
3	Chiềng Phung	292,60	160,00	132,60	292,60	160,00	132,60	292,60	160,00	160,00		132,60	132,60		100,00		100,00
5	Chiềng En	275,00	120,00	155,00	140,00	-	140,00	140,00	-	-		140,00	140,00		50,91		90,32
6	Mường Lâm	968,60	800,00	168,60	952,00	800,00	152,00	952,00	800,00	800,00		152,00	152,00		98,29		90,15
7	Nậm Ty	498,50	360,00	138,50	131,00	-	131,00	131,00	-	-		131,00	131,00		26,28		94,58
8	Đứa Mòn	695,60	560,00	135,60	134,00	-	134,00	134,00	-	-		134,00	134,00		19,26		98,82
9	Yên Hưng	984,00	800,00	184,00	963,00	800,00	163,00	963,00	800,00	800,00		163,00	163,00		97,87		88,59
10	Chiềng Sơ	120,00	40,00	80,00	105,00	40,00	65,00	105,00	40,00	40,00		65,00	65,00		87,50		81,25
11	Nà Nghịu	1.725,90	1.400,00	325,90	1.613,00	1.400,00	213,00	1.613,00	1.400,00	1.400,00		213,00	213,00		93,46		65,36
12	Nậm Mản	249,70	120,00	129,70	249,70	120,00	129,70	249,70	120,00	120,00		129,70	129,70		100,00		100,00
13	Chiềng Khoang	534,10	280,00	254,10	435,00	280,00	155,00	435,00	280,00	280,00		155,00	155,00		81,45		61,00
14	Chiềng Cang	459,00	160,00	299,00	187,00	-	187,00	187,00	-	-		187,00	187,00		40,74		62,54
15	Huổi Một	408,60	200,00	208,60	311,55	200,00	111,55	311,55	200,00	200,00		111,55	111,55		76,25		53,48
16	Mường Sai	252,60	120,00	132,60	251,00	120,00	131,00	251,00	120,00	120,00		131,00	131,00		99,37		98,79
17	Mường Cai	394,60	280,00	114,60	393,00	280,00	113,00	393,00	280,00	280,00		113,00	113,00		99,59		98,60
18	Mường Hưng	954,00	800,00	154,00	139,00	-	139,00	139,00	-	-		139,00	139,00		14,57		90,26
19	Chiềng Khương	34,60	-	34,60	33,00	-	33,00	33,00	-	-		33,00	33,00		95,38		95,38

Ghi chú số liệu đã điều chỉnh (so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND):

- Điều chỉnh giảm điểm 2, mục I, phần A - CTMTQG giảm nghèo - Phòng Lao động - TBXH: Cột 5, 7, 8, 12, 13: 801.100.000 đồng.
- Điều chỉnh giảm điểm 5, mục I, phần C - CTMT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN - Phòng Lao động - TBXH: Cột 5, 7, 8, 12, 13: 1.434.830.000 đồng.
- Điều chỉnh tăng điểm 1, mục I, phần B - CTMT xây dựng nông thôn mới - Ban QLDA ĐTXD : Cột 5, 6, 8, 9, 10: 1.340.000.000 đồng.